

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38 /BC-UBND

Kbang, ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

- Căn cứ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 đối với công trình lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Gia Lai cho năm 2022; văn bản số 3072/UBND-KTTH ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về tiếp tục áp giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh cho năm 2022;

Thực hiện Công văn số 68/STC-TH ngày 09/01/2023 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai “ V/v nộp báo cáo quyết toán chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022”;

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích sử dụng đề nghị hỗ trợ năm 2023: 1.796,53 ha. Trong đó:

1. Tưới bằng trọng lực: 1.750,19 ha.

- Diện tích lúa: 1.501,89 ha.
- Diện tích rau, mạ, , cây công nghiệp ngắn ngày: 154,8 ha.
- Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu: 84,5 ha.
- Diện tích Nuôi trồng thủy sản: 9ha.

2. Tưới bằng động lực: 46,34 ha.

- Diện tích lúa: 18,94 ha.
- Diện tích rau, mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 27,4 ha.

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ cấp năm 2023: 1.931.014.500 đồng.

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ diện tích lúa: 1.743.007.860 đồng.
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ diện tích rau, mạ, màu, cây CNND: 88.442.640 đồng.
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ diện tích cây CNDN: 77.064.000 đồng.
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ diện tích Nuôi trồng thủy sản: 22.500.000 đồng

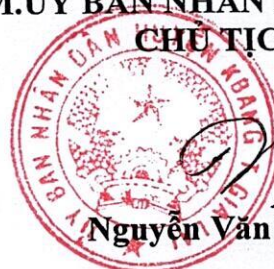
(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Trên đây là báo cáo dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của huyện Kbang, để Sở tài chính tổng hợp./. *21/*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Gia Lai;
- Sở NN&PTNT;
- Phòng Tài chính – KH huyện;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng



Bảng 1: BẢNG TỔNG HỢP NĂNG LỰC TƯỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 38 / BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Công trình thủy lợi	Tổng số (ha)	Diện tích tưới tiêu, cấp nước năm 2023				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Đông Xuân 2022-2023				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Mùa năm 2023			
			Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngăn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngăn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngăn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)
	TOÀN HUYỆN	1.796,53	1.520,83	182,20	9,00	84,50	750,99	91,10	9,00	84,50	769,84	91,10	-	-
I	XÃ KON PNE	197,80	197,80	-	-	-	98,90	-	-	-	98,90	-	-	-
1	CTTL Đắk Trút	44,20	44,20	-	-	-	22,10	-	-	-	22,10	-	-	-
2	CTTL Đắk Tô Kát	40,00	40,00	-	-	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-
3	CTTL Đắk Tô Pót	54,60	54,60	-	-	-	27,30	-	-	-	27,30	-	-	-
4	CTTL Đắk Pné	32,00	32,00	-	-	-	16,00	-	-	-	16,00	-	-	-
5	CTTL Đắk Hlím	27,00	27,00	-	-	-	13,50	-	-	-	13,50	-	-	-
II	XÃ ĐẮK RONG	375,76	375,76	-	-	-	187,88	-	-	-	187,88	-	-	-
1	CT. Đắk Book	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
2	CT. Kon Lanh	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
3	CT. Kon Von 2	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
4	CT. Kon Bồng 1	90,00	90,00	-	-	-	45,00	-	-	-	45,00	-	-	-
5	CT. Kon Trang II	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
6	CT. Kon Lóc 1	53,00	53,00	-	-	-	26,50	-	-	-	26,50	-	-	-
7	CT. Kon Lóc 2	44,00	44,00	-	-	-	22,00	-	-	-	22,00	-	-	-
8	CT. Đắk Briêng	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
9	CT. Đắk Ding Dong	40,00	40,00	-	-	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-
10	CT. Kon Bồng 2	24,60	24,60	-	-	-	12,30	-	-	-	12,30	-	-	-
11	CT. Hà Đùng 1	7,68	7,68	-	-	-	3,84	-	-	-	3,84	-	-	-
12	CT. Hà Đùng 2	4,48	4,48	-	-	-	2,24	-	-	-	2,24	-	-	-
III	XÃ SON LANG	192,38	176,48	-	0,90	15,00	88,24	-	0,90	15,00	88,24	-	-	-
1	CTTL Suối Trà	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
2	CTTL Thôn 2 (Đak Asêl)	50,00	50,00	-	-	-	25,00	-	-	-	25,00	-	-	-
3	CTTL Thôn 3 (Sắt)	20,08	20,08	-	-	-	10,04	-	-	-	10,04	-	-	-
4	CTTL Đắk Phan	85,90	70,00	-	0,90	15,00	35,00	-	0,9	15,00	35,00	-	-	-
5	CTTL Đắk Bleo	16,40	16,40	-	-	-	8,20	-	-	-	8,20	-	-	-
IV	XÃ SƠ PAI	18,10	18,10	-	-	-	9,05	-	-	-	9,05	-	-	-
1	CTTL Đắk lét	18,10	18,10	-	-	-	9,05	-	-	-	9,05	-	-	-
V	XÃ KRONG	143,96	143,96	-	-	-	71,98	-	-	-	71,98	-	-	-

Như

STT	Công trình thủy lợi	Tổng số (ha)	Diện tích tưới tiêu, cấp nước năm 2023				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Đông Xuân 2022-2023				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Mùa năm 2023			
			Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN, ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)
1	CTTL Đak Niar	23,36	23,36	-	-	-	11,68			11,68				
2	CTTL Đak Kpia	15,60	15,60	-	-	-	7,80			7,80				
3	CTTL Đak Kty	16,80	16,80	-	-	-	8,40			8,40				
4	CTTL Đak Book	32,20	32,20	-	-	-	16,10			16,10				
5	CT TL Đak Tơ Nang	19,80	19,80	-	-	-	9,90			9,90				
6	CTTL Thôn 5	33,80	33,80	-	-	-	16,90			16,90				
7	CTTL Kiah	2,40	2,40	-	-	-	1,20			1,20				
VI	XÃ TƠ TUNG	195,93	195,93	-	-	-	88,54	-	-	107,39	-	-	-	-
1	CTTL Dê Bar	177,08	177,08	-	-	-	88,54			88,54				
2	CTTL Suối Khâm	18,85	18,85	-	-	-				18,85				
VII	XÃ LƠ KU	42,38	42,38	-	-	-	21,19	-	-	21,19	-	-	-	-
1	CTTL Đak Tơ Kân	31,28	31,28	-	-	-	15,64			15,64				
2	CTTL Lơ Vi	11,10	11,10	-	-	-	5,55			5,55				
VIII	KÔNG LONG KHONG	62,50	9,50	53,00	-	-	4,75	26,50	-	4,75	26,50	-	-	-
1	CTTL GuGa	62,50	9,50	53,00	-	-	4,75	26,50		4,75	26,50			
IX	XÃ ĐẮK SMAR	32,00	32,00	-	-	-	16,00	-	-	16,00	-	-	-	-
1	CTTL Đak Plen	32,00	32,00	-	-	-	16,00			16,00				
X	XÃ ĐẮK HƠ	46,34	18,94	27,40	-	-	9,47	13,70	-	9,47	13,70	-	-	-
1	CTTL Trại bom thôn 6	46,34	18,94	27,40	-	-	9,47	13,70		9,47	13,70			
XI	TRÀM QUẢN LÝ THỦY NÔNG	489,38	309,98	101,80	8,10	69,50	154,99	50,90	8,10	154,99	50,90	-	-	-
1	CTTL Hồ Bướn Lưới, xã Sơ Pài	141,50	120,00	11,40	8,10	2,00	60,00	5,70	8,10	60,00	5,70			
2	CTTL Plei Tơ Kôm, xã Sơ Pài	274,90	141,00	66,40	-	67,50	70,50	33,20		70,50	33,20			
3	CTTL Móc Trại, xã Krong	30,00	6,00	24,00	-	-	3,00	12,00		3,00	12,00			
4	CTTL Đak Dang, xã Lơ Ku	42,98	42,98	-	-	-	21,49			21,49				

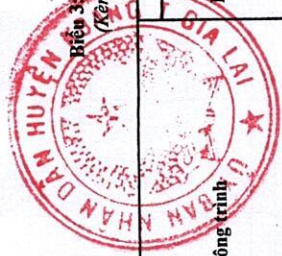
24



Bảng 2.2. BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 30 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện.)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Lúa				Rau, mía, màu, cây công nghiệp ngắn ngày				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu				Nuôi trồng thủy sản			Tổng số thủy lợi phí cấp bù		
			Cộng	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động 1 phần	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động 1 phần	Cộng	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động 1 phần	Cộng	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động 1 phần		Cộng	Chủ động
	Tổng số (t+II)																			
1	Tổng diện tích cấp bù	1.796,53	1.520,83	18,94	-	-	1.501,89	-	182,20	-	-	-	154,80	84,50	-	-	84,50	9,00	9,00	
	- Vụ Đông Xuân	935,59	750,99	9,47	-	741,52	-	91,10	-	13,70	-	77,40	84,50	-	-	84,50	9,00	9,00		
	- Vụ Hè Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Mưa	860,94	769,84	9,47	-	760,37	-	91,10	-	13,70	-	77,40	-	-	-	-	-	-		
2	- Cây Vu Đông																			
	Tổng kinh phí cấp bù (tr. đ)	1.931.014,50	1.743.007,86	30.853,26	-	1.712.154,60	-	88.442,64	-	17.853,84	-	70.588,80	77.064,00	-	-	77.064,00	22.500,00	22.500,00		
	- Vụ Đông Xuân	1.004.544,75	860.759,43	15.426,63	-	845.332,80	-	44.221,32	-	8.926,92	-	35.294,40	77.064,00	-	-	77.064,00	22.500,00	22.500,00		
	- Vụ Hè Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Mưa	926.469,75	882.248,43	15.426,63	-	866.821,80	-	44.221,32	-	8.926,92	-	35.294,40	-	-	-	-	-	-		
	- Cây Vu Đông																			
	Trong đó																			
	Công ty khai thác công trình thủy lợi																			
II	Tổ chức hợp tác dùng nước																			
	Tổng diện tích hỗ trợ	1.796,53	1.520,83	18,94	-	1.501,89	-	182,20	-	-	-	154,80	84,50	-	-	84,50	9,00	9,00		
	- Vụ Đông Xuân	935,59	750,99	9,47	-	741,52	-	91,10	-	13,70	-	77,40	84,50	-	-	84,50	9,00	9,00		
	- Vụ Hè Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Mưa	860,94	769,84	9,47	-	760,37	-	91,10	-	13,70	-	77,40	-	-	-	-	-	-		
	- Cây Vu Đông																			
	Mức thu TLP (1.000 đồng)																			
	- Vụ Đông Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Hè Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Mưa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Cây Vu Đông																			
	Tổng kinh phí cấp bù (tr.đ)	1.931.014,50	1.743.007,86	30.853,26	-	1.712.154,60	-	88.442,64	-	17.853,84	-	70.588,80	77.064,00	-	-	77.064,00	22.500,00	22.500,00		
3	- Vụ Đông Xuân	1.004.544,75	860.759,43	15.426,63	-	845.332,80	-	44.221,32	-	8.926,92	-	35.294,40	77.064,00	-	-	77.064,00	22.500,00	22.500,00		
	- Vụ Hè Thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Vụ Mưa	926.469,75	882.248,43	15.426,63	-	866.821,80	-	44.221,32	-	8.926,92	-	35.294,40	-	-	-	-	-	-		
	- Cây Vu Đông																			

20/



Bếp 3: DỰ TOÁN DIỆN TÍCH - KINH PHÍ HỖ TRỢ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 38 / BC-UBND ngày 30 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên công trình	Tổng số		Biên pháp đồng lực				Biên pháp trọng lực					
		DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền			
				Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa		
													
A TRAM QUAN LÝ THỦY NÔNG													
I	CT Hồ Buôn Lưới	489,38	483.432,00	-	-	-	-	-	-	-	283.533,00	199.899,00	
1	Lúa	141,50	164.072,40	-	-	-	-	-	-	-	93.073,20	70.999,20	
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	120,00	136.800,00						1.140,00	68.400,00	68.400,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	11,40	5.198,40						456,00	2.599,20	2.599,20		
4	Cây công nghiệp khác	2,00	1.824,00						912,00	1.824,00	-		
5	Thủy sản	-	-						-	-	-		
6	Làm muối	8,10	20.250,00						2.500,00	20.250,00	-		
II CTTL Plei Tơ Kơ													
1	Lúa	274,90	252.578,40	-	-	-	-	-	-	-	157.069,20	95.509,20	
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	141,00	160.740,00						1.140,00	80.370,00	80.370,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	66,40	30.278,40						456,00	15.139,20	15.139,20		
4	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	67,50	61.560,00						912,00	61.560,00	-		
5	Cây công nghiệp khác	-	-						-	-	-		
6	Thủy sản	-	-						-	-	-		
7	Làm muối	-	-						-	-	-		
III CT. Đăk Dăng													
1	Lúa	42,98	48.997,20	-	-	-	-	-	-	-	24.498,60	24.498,60	
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	42,98	48.997,20						1.140,00	24.498,60	24.498,60		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-						-	-	-		
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-	-	-		
5	Thủy sản	-	-						-	-	-		
6	Làm muối	-	-						-	-	-		
IV Công trình Mơ Trai													
1	Lúa	30,00	17.784,00	-	-	-	-	-	-	-	8.892,00	8.892,00	
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	6,00	6.840,00						1.140,00	3.420,00	3.420,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	24,00	10.944,00						456,00	5.472,00	5.472,00		
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						912,00	-	-		
5	Thủy sản	-	-						-	-	-		
6	Làm muối	-	-						-	-	-		
B KONPNE													
I	Công trình thủy lợi Đăk Tơ Kát	197,80	225.492,00	-	-	-	-	-	-	-	112.746,00	112.746,00	
1	Lúa	40,00	45.600,00	-	-	-	-	-	-	-	22.800,00	22.800,00	
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	40,00	45.600,00						1.140,00	22.800,00	22.800,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-						-	-	-		
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-	-	-		
5	Thủy sản	-	-						-	-	-		
6	Làm muối	-	-						-	-	-		
II Công trình thủy lợi Đăk Trút													
1	Lúa	44,20	50.388,00	-	-	-	-	-	-	-	25.194,00	25.194,00	
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	44,20	50.388,00						1.140,00	25.194,00	25.194,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-						-	-	-		
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-	-	-		
5	Thủy sản	-	-						-	-	-		
6	Làm muối	-	-						-	-	-		
III Công trình thủy lợi Đăk Tơ Bớt													
1	Lúa	54,60	62.244,00	-	-	-	-	-	-	-	31.122,00	31.122,00	
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	54,60	62.244,00						1.140,00	31.122,00	31.122,00		

24

TT	Tên công trình	DT miễn (ha)	Tiền	Biên pháp đồng lực		Biên pháp trong lực	
				DT miễn (ha)		DT miễn (ha)	
				Vụ đông xuân	Vụ mùa	Vụ đông xuân	Vụ mùa
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
IV Công trình thủy lợi Đak Pơ							
1	Lúa	32,00	36.480,00	-	-	16,00	16,00
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	-	-			16,00	16,00
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
V Công trình thủy lợi Đak Hlim							
1	Lúa	27,00	30.780,00	-	-	13,50	13,50
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	-	-			13,50	13,50
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
C XA ĐAK RONG							
1	CT Đak Book	375,76	428.366,40	-	-	187,88	187,88
2	Lúa	24,00	27.360,00	-	-	12,00	12,00
3	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-				-
4	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
5	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
II CT Đak Lung Lang (Kon Lanh 1)							
1	Lúa	24,00	27.360,00	-	-	12,00	12,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-				-
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
III CT Kon Von 2							
1	Lúa	24,00	27.360,00	-	-	12,00	12,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-				-
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
IV CT Kon Bông 1							
1	Lúa	90,00	102.600,00	-	-	45,00	45,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-				-
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-				-
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-				-
5	Thủy sản	-	-				-
6	Lâm muối	-	-				-
V CT Kon Bông 2							
1	Lúa	24,60	28.044,00	-	-	12,30	12,30
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-				-

14/02/200

TT	Tên công trình	Tổng số		Biện pháp đồng lực				Biện pháp trong lực			
		DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền	
				Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
VI CT Kon Trang 2		20,00	22.800,00	-	-	-	-	-	-	11.400,00	11.400,00
1	Lúa	20,00	22.800,00							11.400,00	11.400,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
VII Làng Kon Lốc 1		53,00	60.420,00	-	-	-	-	-	-	30.210,00	30.210,00
1	Lúa	53,00	60.420,00							30.210,00	30.210,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
VIII Làng Hà Đưng 1		7,68	8.755,20	-	-	-	-	-	-	4.377,60	4.377,60
1	Lúa	7,68	8.755,20							4.377,60	4.377,60
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
IX Làng Kon Lốc 2		44,00	50.160,00	-	-	-	-	-	-	25.080,00	25.080,00
1	Lúa	44,00	50.160,00							25.080,00	25.080,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
X CT Đắk Brông (Kon Von 1)		20,00	22.800,00	-	-	-	-	-	-	11.400,00	11.400,00
1	Lúa	20,00	22.800,00							11.400,00	11.400,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
XI CT Đắk Dinh Dong (Kon Lanh Te)		40,00	45.600,00	-	-	-	-	-	-	22.800,00	22.800,00
1	Lúa	40,00	45.600,00							22.800,00	22.800,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
XII CT Hà Đưng 2		4,48	5.107,20	-	-	-	-	-	-	2.553,60	2.553,60
1	Lúa	4,48	5.107,20							2.553,60	2.553,60
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								

Như

TT		Tên công trình	Tổng số		Biện pháp động lực				Biện pháp trọng lực						
			DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		
					Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa	Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa	
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
D XÃ SON LANG															
I	Công trình Suối Trà	192,38	217.117,20	-	-	-	-	-	104,14	88,24	-	116.523,60	100.593,60		
1	Lúa	20,00	22.800,00	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	11.400,00	11.400,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-						10,00	10,00	1.140,00	11.400,00	11.400,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
II Công trình Thôn 2 (Đak Asel)															
1	Lúa	50,00	57.000,00	-	-	-	-	-	25,00	25,00	1.140,00	28.500,00	28.500,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	50,00	57.000,00						25,00	25,00		28.500,00	28.500,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
III Công trình Thôn 3 (Srá)															
1	Lúa	20,08	22.891,20	-	-	-	-	-	10,04	10,04	1.140,00	11.445,60	11.445,60		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	20,08	22.891,20						10,04	10,04		11.445,60	11.445,60		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
IV Công trình Đak Phan															
1	Lúa	85,90	95.730,00	-	-	-	-	-	50,90	35,00	1.140,00	55.830,00	39.900,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	70,00	79.800,00						35,00	35,00		39.900,00	39.900,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	15,00	13.680,00						15,00		912,00	13.680,00	-		
5	Thủy sản	0,90	2.250,00						0,90		2.500,00	2.250,00	-		
6	Lâm muối	-	-												
IV Công trình Đak Bico															
1	Lúa	16,40	18.696,00	-	-	-	-	-	8,20	8,20	1.140,00	9.348,00	9.348,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	16,40	18.696,00						8,20	8,20		9.348,00	9.348,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
E XÃ SÓ PAI															
I	CTTĐ Đak Let	18,10	20.634,00	-	-	-	-	-	9,05	9,05	-	10.317,00	10.317,00		
1	Lúa	18,10	20.634,00						9,05	9,05		10.317,00	10.317,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	18,10	20.634,00						9,05	9,05	1.140,00	10.317,00	10.317,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Cây công nghiệp khác	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Lâm muối	-	-												
F XÃ ĐAK SMAR															
I	Công trình thủy lợi Đak Plen	32,00	36.480,00	-	-	-	-	-	16,00	16,00		18.240,00	18.240,00		
1	Lúa	32,00	36.480,00						16,00	16,00		18.240,00	18.240,00		
1	Lúa	32,00	36.480,00						16,00	16,00	1.140,00	18.240,00	18.240,00		

Như

TT	Tên công trình	Tổng số		Biện pháp đồng lực				Biện pháp trọng lực			
		DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền	
				Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
G XÁ KRONG		143,96	164.114,40	-	-	-	-	-	71,98	71,98	82.057,20
I CTTL Đắk Niar		23,36	26.630,40	-	-	-	-	-	11,68	11,68	13.315,20
1	Lúa	23,36	26.630,40						11,68	11,68	13.315,20
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
II CTTL Đắk Kpia		15,60	17.784,00	-	-	-	-	-	7,80	7,80	8.892,00
1	Lúa	15,60	17.784,00						7,80	7,80	8.892,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
III CTTL Đắk Kiv		16,80	19.152,00	-	-	-	-	-	8,40	8,40	9.576,00
1	Lúa	16,80	19.152,00						8,40	8,40	9.576,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
IV CTTL Đắk Book		32,20	36.708,00	-	-	-	-	-	16,10	16,10	18.354,00
1	Lúa	32,20	36.708,00						16,10	16,10	18.354,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
V CTTL Đắk Tơ Nang		19,80	22.572,00	-	-	-	-	-	9,90	9,90	11.286,00
1	Lúa	19,80	22.572,00						9,90	9,90	11.286,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
VI CTTL Thôn 5		33,80	38.532,00	-	-	-	-	-	16,90	16,90	19.266,00
1	Lúa	33,80	38.532,00						16,90	16,90	19.266,00
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-								
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-								
4	Cây công nghiệp khác	-	-								
5	Thủy sản	-	-								
6	Lâm muối	-	-								
VII CTTL Klah		2,40	2.736,00	-	-	-	-	-	1,20	1,20	1.368,00
1	Lúa	2,40	2.736,00						1,20	1,20	1.368,00

2/4

TT		Tên công trình	DT miễn (ha)	Tiền	Biên pháp đồng lực						Biên pháp trong lực				
					DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		
					Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa	Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa	
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-												
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Cây công nghiệp khác	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
H	XÃ LƠ KU	42,38	48.313,20	-	-	-	-	-	21,19	21,19		24.156,60	24.156,60		
I	CT TL ĐAK Tơ Kân	31,28	35.659,20	-	-	-	-	-	15,64	15,64		17.829,60	17.829,60		
1	Lúa	31,28	35.659,20						15,64	15,64	1.140,00	17.829,60	17.829,60		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-												
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Cây công nghiệp khác	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
II	Công trình Lơ Vi	11,10	12.654,00						5,55	5,55		6.327,00	6.327,00		
1	Lúa	11,10	12.654,00						5,55	5,55	1.140,00	6.327,00	6.327,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-												
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Cây công nghiệp khác	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
K	XÃ TƠ TUNG	195,93	223.360,20	-	-	-	-	-	88,54	107,39		100.935,60	122.424,60		
I	Công trình thủy lợi Đê Bar	177,08	201.871,20	-	-	-	-	-	88,54	88,54		100.935,60	100.935,60		
1	Lúa	177,08	201.871,20						88,54	88,54	1.140,00	100.935,60	100.935,60		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-												
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
II	Công trình thủy lợi Suối Khâm	18,85	21.489,00	-	-	-	-	-	18,85	18,85	1.140,00	-	21.489,00		
1	Lúa	18,85	21.489,00							18,85		-	21.489,00		
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-												
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
L	XÃ KÔNG LONG KHONG	62,50	34.998,00	-	-	-	-	-	31,25	31,25		17.499,00	17.499,00		
I	Công trình thủy lợi Guga	62,50	34.998,00	-	-	-	-	-	31,25	31,25		17.499,00	17.499,00		
1	Lúa	9,50	10.830,00						4,75	4,75	1.140,00	5.415,00	5.415,00		
2	Rau, màu, Cây công nghiệp ngắn ngày	53,00	24.168,00						26,50	26,50	456,00	12.084,00	12.084,00		
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												
5	Thủy sản	-	-												
6	Làm muối	-	-												
M	XÃ ĐẮK HL'Ơ	46,34	48.707,10	23,17	23,17	2.280,60	24.353,55	24.353,55	-	-		-	-		
I	Công trình thủy lợi Trạm bơm thôn 6	46,34	48.707,10	23,17	23,17	2.280,60	24.353,55	24.353,55	-	-		-	-		
1	Lúa	18,94	30.853,26	9,47	9,47	1.629,00	15.426,63	15.426,63							
2	Rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (cây cà phê)	27,40	17.853,84	13,70	13,70	651,60	8.926,92	8.926,92							
3	Cây công nghiệp dài ngày (cây cà phê)	-	-												
4	Làm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-												

2/10/20

TT	Tên công trình	Tổng số		Biện pháp đồng lực				Biện pháp trọng lực			
		DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền		Mức bù (1.000đ)	Thành tiền	
				Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa		Vụ đông xuân	Vụ mùa
5	Thủy sản	-	-								
6	Làm muối	-	-								
	TỔNG CỘNG	1.796,53	1.931.014,50	23,17	23,17	2.280,60	24.353,55	24.353,55	-	980.191,20	902.116,20

AM

Biểu 4: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 38 / BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

		Tổng số		Biện pháp động lực			Biện pháp trọng lực		
		DT miễn (ha)	Tiền	DT miễn (ha)	Mức bù (1,000d)	Tiền	DT miễn (ha)	Mức bù (1,000d)	Tiền
	1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8	9 = 7 x 8
A	Công ty Khai thác công trình thủy lợi								
B	Tổ chức hợp tác dùng nước (**)	1.796,53	1.931.014,50	46,34	651,60	48.707,10	1.750,19		1.882.307,40
I	Trồng tiêu cây lúa	1.520,83	1.743.007,86	18,94		30.853,26	1.501,89		1.712.154,60
	Chủ động								
	Chủ động 1 phần								
	Tạo nguồn trọng lực	1.501,89	1.712.154,60				1.501,89	1.140,00	1.712.154,60
	Tạo nguồn động lực	18,94	30.853,26	18,94	1.629,00	30.853,26			
	Lợi dụng thủy triều								
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	182,20	88.442,64	27,40	651,60	17.853,84	154,80	456,00	70.588,80
3	Cây CN dài ngày (Cây cà phê)	84,50	77.064,00				84,50	912,00	77.064,00
4	Lâm nghiệp, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu								
5	Thủy sản	9,00	22.500,00				9,00	2.500,00	22.500,00
6	Làm muối								
C	Tổng kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi (***)	1.796,53	1.931.014,50						
	Trong đó:								
	Ngân sách trung ương			x	x	x	x	x	x
	Đã cân đối theo QĐ số 59/2010/QĐ-TTg			x	x	x	x	x	x
	- Kinh phí tăng thêm đề nghị bổ sung			x	x	x	x	x	x
	- Ngân sách địa phương			x	x	x	x	x	x

Như